

# TIÊU CHÍ NHẬN DIỆN TỪ LOẠI TÍNH TỪ VÀ VẤN ĐỀ TÍNH TỪ TRONG TIẾNG VIỆT

*Lê Kinh Thắng*

Trường Đại học Đồng Nai

Email: lekinhthang@gmail.com

(Ngày nhận bài: 28/11/2023, ngày nhận bài chỉnh sửa: 1/12/2023, ngày duyệt đăng: 18/12/2023)

## TÓM TẮT

*Bài viết điếm qua các quan điếm cơ bản liên quan tới vấn đề nhận diện từ loại tính từ và quan điếm của giới nghiên cứu đối với vấn đề tính từ trong tiếng Việt. Bài viết thảo luận các đặc điếm quan trọng cho thấy sự tương đồng rất lớn giữa tính từ và động từ tiếng Việt ở phương diện chức năng, cấu trúc cú pháp và cấu trúc tham tổ. Kết quả nghiên cứu góp phần bổ sung, chứng minh cho quan điếm xếp tính từ và động từ tiếng Việt vào chung một nhóm (thường gọi là vị từ).*

**Từ khóa:** *Tính từ, động từ, tính từ ngoại động, cấu trúc tham tổ, tiếng Việt*

### 1. Đặt vấn đề

Việc phân chia vốn từ của một ngôn ngữ thành các từ loại (word class) được xem như là một trong những khám phá sớm nhất trong lịch sử nghiên cứu ngôn ngữ. Tuy nhiên, cho đến nay, vấn đề còn nhiều bất đồng là tiêu chí phân loại và danh sách từ loại trong các ngôn ngữ cụ thể. Một vấn đề khác cần được giải đáp là trong số từ loại thường được đề cập tới, từ loại nào có tính phổ quát – tồn tại trong hầu hết các ngôn ngữ? Nếu như danh từ và động từ được xem là hai từ loại có tính phổ quát thì tính từ với tư cách là một từ loại còn là vấn đề gây tranh cãi (Dixon, 1977, tr. 20); (Givón, 1984, tr. 49). Nỗ lực tìm kiếm những cơ sở, tiêu chí để nhận diện tư cách từ loại của nó vẫn đang được thực hiện và kết quả đạt được vẫn chưa thực sự đủ sức thuyết phục. Cần phải có những nghiên cứu sâu rộng, cụ thể hơn đối với các ngôn ngữ thuộc loại hình, khu vực địa lý khác nhau để bổ sung, chứng minh cho những giả thuyết, kết luận đã nêu đối với từ loại tính từ. Đi theo hướng trên, trong bài viết này, chúng tôi sẽ giới thiệu một số quan điếm liên quan đến tiêu chí nhận

diện từ loại tính từ; trình bày các quan điếm, nghiên cứu về vấn đề tính từ trong tiếng Việt; thảo luận về các tiêu chí nhận diện tính từ trong tiếng Việt; bước đầu đề xuất quan điếm cá nhân về từ loại tính từ theo hướng ủng hộ quan điếm xem tính từ như là một tiểu nhóm cùng với động từ để hình thành từ loại vị từ trong tiếng Việt.

### 2. Nội dung

#### 2.1. Tiêu chí nhận diện từ loại tính từ

Việc nhận diện, phân chia từ loại đã được đề cập từ khá sớm trong các nghiên cứu ngôn ngữ phương Tây. Trên cơ sở đặc điếm hình thái, tính từ được xem là một từ loại có sự biến hình theo phạm trù số (number), giống (gender) và cách (case). Dấu hiệu hình thái này tồn tại trong tiếng Hy Lạp, Latin và Sankrit. Đây cũng là những đặc điếm của danh từ, vì thế, từ thời cổ đại cho tới trung đại, tính từ được xem là một từ loại gần gũi với danh từ và sự phân biệt giữa hai từ loại này không nhận được sự chú ý đầy đủ (Baker, 2003, tr. 194).

Truyền thống ngữ pháp phương Tây trong một thời gian dài đã xác lập từ loại dựa trên một hệ các tiêu chí bao

gồm hình thái (morphological), ngữ nghĩa (semantic), cú pháp (syntactic) (Hopper & Thompson, 1984, tr. 703-704). Các tiêu chí này càng ngày càng bị thử thách bởi việc nghiên cứu mở rộng ra những ngôn ngữ khu vực ngoài châu Âu. Nỗ lực tìm kiếm những tiêu chí có thể áp dụng rộng rãi trong việc nhận diện từ loại đã được các tác giả thuộc nhiều trường phái ngôn ngữ học thực hiện.

Những tiêu chí để nhận diện từ loại nói chung và tính từ nói riêng được xác lập theo những đối lập có tính hệ thống bởi các nhà ngôn ngữ học tạo sinh. Dựa trên tiêu chí +/- N, +/- V, Chomsky (1970) đã đưa ra tiêu chí nhận diện cho bốn từ loại cơ bản: danh từ, động từ, tính từ và giới từ, trong đó, tính từ là từ loại có đặc tính +V, -N. Một số nhà nghiên cứu đã phát triển, bổ sung cho hướng phân loại này, chẳng hạn, Jackendoff (1977), D'échaine (1993), Hale & Keyser (1993), v.v... Jackendoff đã sử dụng tiêu chí +/- chủ ngữ (+/- subj) và +/- bổ ngữ (+/- obj) để xác định từ loại, theo đó tính từ là từ loại có đặc tính - chủ ngữ, - bổ ngữ (Jackendoff, 1977, tr. 31-32). D'échaine (1993) lấy +/- sở chỉ (+/- referential) thay cho tiêu chí +/- chủ ngữ; tính từ lúc này được nhận diện dựa trên 2 tiêu chí - sở chỉ, - bổ ngữ. Hale & Keyser (1993, 1997) cũng phát triển cách tiếp cận của Jackendoff nhưng thay tiêu chí +/- bổ ngữ bằng +/- bổ nghĩa tố (+/- complement).

Bresnan dựa trên hướng nghiên cứu của Jackendoff (1977) và mở rộng nghiên cứu trước đó (Bresnan, 1976, 1982) đã đề xuất hai tiêu chí nhận diện từ loại là tính vị từ (predicate) và tính

ngoại động (transitive) (Bresnan, 2001, tr.120). Những từ loại có tính vị từ không thể đứng một mình trong vai trò là tham tố (argument) mà cần phải có một chủ ngữ ngoại tại/ ngoại hướng của vị ngữ (external subject of predication). Tính từ và động từ là phạm trù vị từ tính; danh từ và giới từ không thuộc phạm trù này. Các từ loại có tính ngoại động là những từ loại có thể có một bổ ngữ hoặc có chức năng bổ nghĩa trực tiếp (direct complement function). Động từ và giới từ là các từ loại có tính ngoại động; danh từ và tính từ không có đặc điểm này. Theo quan điểm của Bresnan, từ loại có thể được miêu tả dựa trên các tiêu chí như sau (Bresnan, 2001, tr. 120):

	vị từ tính predicative	ngoại động tính transitive
V	+	+
P	-	+
N	-	-
A	+	-

Tính từ, như vậy, được khu biệt với các từ loại khác bởi hai đặc điểm: vị từ tính và không có khả năng nhận bổ ngữ (- ngoại động tính).

Baker đã rất đúng khi cho rằng những tiêu chí đề xuất của các tác giả trên chỉ đúng ở tầm khái quát, trừu tượng; ở bậc cú pháp, chúng đã bộc lộ nhiều hạn chế khi trong thực tế nhiều ngôn ngữ tính từ và danh từ có thể có bổ nghĩa tố (Baker, 2003, tr. 12). Croft cũng nhận thấy nghiên cứu của các nhà ngữ pháp tạo sinh không chỉ ra cụ thể những đặc điểm cú pháp nào được dùng để xác định những từ loại nêu ra (Croft, 2001, tr. 64).

Ngoại trừ tiêu chí có tính khái quát, trừu tượng cao của Chomsky (1970), những tiêu chí mà các nhà ngôn ngữ học nêu trên đưa ra để xác định từ loại nói chung và tính từ nói riêng đều có sự tương đồng rõ nét ở chiều sâu và liên quan chặt chẽ đến phương diện cú pháp. Theo đó, tính từ được xác định dựa trên cơ sở khả năng tham gia chức vụ vị từ và không thể nhận bổ ngữ trực tiếp. Tiêu chí thứ hai (khả năng không thể nhận bổ ngữ) được xem là tiêu chí quan trọng hàng đầu trong việc nhận diện từ loại này.

Từ một hướng tiếp cận mới, các nhà ngôn ngữ học chức năng đã thể hiện thái độ hoài nghi đối với lối nhận diện, phân loại theo hệ tiêu chí đề nêu ra quan điểm các từ loại từ vựng là các khái niệm có tính điển dạng (prototype notions), có ranh giới mờ và các từ loại này được nhận diện dựa trên cơ sở ngữ nghĩa và ngữ dụng. Có thể kể ra các nhà ngôn ngữ tiêu biểu như Lakoff (1977), Dixon (1982), Hopper & Thompson (1984), Givón (1979, 1984), Langacker (1987), Croft (1991), v.v... Givón (1979) đã phân chia từ loại trên một thang độ khác nhau ở tính ổn định về thời gian (time-stability). Trên thang độ này, động từ điển hình ở vị trí cực động (dynamic) và thể hiện sự thiếu ổn định về thời gian (lack time-stability); danh từ điển hình ở ngược lại, thể hiện sự tình ổn định về thời gian. Tính từ thể hiện trạng thái, đặc tính và ở vị trí trung gian (medium-length states of affairs). Hopper & Thompson (1984) đưa ra hướng miêu tả từ loại gắn kết giữa truyền thống với thành tựu khoa học tri nhận và nhận thấy sự tương liên rõ nét giữa cách tiếp nhận các thực thể với các

hình thức gán mã cho chúng. Hướng nghiên cứu của Hopper và Thompson vận dụng và phát triển khái niệm cơ bản trong khoa học tri nhận là “tính điển dạng” (prototypicality) được đề xuất bởi Rosch và các đồng sự (1973), Lakoff (1977) là người tiên phong áp dụng vào việc nghiên cứu ngôn ngữ. Hopper & Thompson nhận thấy: “[...] sự tiếp nhận có tính điển hình đối với các thực thể giống đồ vật (thing-like entities) sẽ được gán mã bằng hình thức ngữ pháp của danh từ và sự tiếp nhận có tính điển hình đối các hành động và sự kiện sẽ được gán mã bằng hình thức ngữ pháp của động từ” (Hopper & Thompson, 1984, tr.705). Những quan sát về cách trẻ con tri nhận ngôn ngữ cũng góp phần bổ sung minh chứng cho tính điển hình của từ loại (Hopper & Thompson, 1984, tr. 706-707). Trên cơ sở nghiên cứu về tính điển dạng ở phương diện ngữ pháp và ngữ nghĩa, dựa vào điểm xuất phát này, các tác giả mở rộng ra tính điển hình về chức năng dụng học (pragmatic/discourse functions) của các từ loại. Theo hướng này, danh từ là từ loại có chức năng quy chiếu đến các thực thể; động từ là từ loại có chức năng thông báo; tính từ là từ loại có chức năng bổ nghĩa (miêu tả, xác định, bổ sung thông tin) cho các thực thể. Lý thuyết về tính điển dạng được tăng cường sức giải thích khi kết hợp với lý thuyết về sự đánh dấu (markedness) (xem Hopper & Thompson, 1984; Hengeveld, 1992). Một từ loại khi thực hiện các đặc tính, chức năng cơ bản, “điển dạng” của chúng thì không đánh dấu; ngược lại, khi thể hiện các đặc tính, chức năng không cơ bản, không “điển dạng” thì thường sẽ có đánh dấu.

Trên quan điểm chức năng, Dik đã định nghĩa từ loại dựa trên chức năng điển hình: “[...] một động từ có chức năng điển hình là vị từ, một tính từ có chức năng điển hình là định ngữ, và một danh từ có chức năng là hạt nhân của một ngữ đoạn làm tham tố (term phrase)” (Dik, 1989, tr. 162). Các chức năng này cũng được xem là có tính phổ quát và chúng được xem là đặc biệt hữu dụng cho các nghiên cứu loại hình học.

Với tham vọng xác lập tiêu chí có tính chất phổ quát để nhận diện từ loại, một số nhà ngôn ngữ học (Dixon, 1977, 1982; Givón, 1979, 1984; Thompson, 1988; Croft, 1991) đề xuất tiêu chí lớp nghĩa đặc trưng và các chức năng dụng học để phân biệt các từ loại từ vựng. Croft cho rằng có sự tam phân về phương diện nghĩa là đồ vật (things), hành động (actions) và đặc tính (properties) và tam phân về chức năng dụng học là quy chiếu (referring), thông báo (predicating), bổ nghĩa (modifying) gắn với ba từ loại cơ bản lần lượt là

danh từ, động từ, tính từ (Croft, 1991, chương 2, 3).

Dixon (1977) xây dựng quan điểm về từ loại dựa trên luận điểm quan trọng có tính chất tiền đề là những đặc điểm cú pháp của một mục từ từ vựng có thể đoán biết được từ những miêu tả về ngữ nghĩa của nó. Nói cách khác, ngữ nghĩa là yếu tố cơ bản tiền đề quyết định đối với cú pháp (Dixon, 1977, tr. 24). Trên cơ sở khảo sát tiếng Anh và 60 ngôn ngữ thuộc các loại hình, khu vực địa lý khác nhau, Dixon (1977) đã nhận thấy môi trường sống của người sử dụng ngôn ngữ ảnh hưởng lớn đến sự xuất hiện các lớp ngữ nghĩa tương ứng với các từ loại cơ bản như danh từ, động từ, tính từ. Mặc dù tác giả thận trọng lưu ý việc phân loại chỉ là tương đối vì các từ loại, các lớp nghĩa nằm trên thang độ chứ không phải ở trong những nhóm, loại rạch ròi – nghĩa là có thể có những ngoại lệ, tuy nhiên, các lớp nghĩa cơ bản của tính từ trong các nhóm ngôn ngữ có thể được khái quát như sau:

	( $\alpha$ )*	( $\beta$ )*
KÍCH CỠ [DIMENSION], TUỔI TÁC [AGE], GIÁ TRỊ [VALUE], MÀU SẮC [COLOUR]	tính từ	tính từ
ĐẶC TÍNH VẬT LÝ [PHYSICAL PROPERTY]	tính từ	động từ
ĐẶC TÍNH CỦA CON NGƯỜI [HUMAN PROPENSITY]	tính từ	danh từ

TỐC ĐỘ (SPEED): là tính từ nếu (trong ngôn ngữ đang xét) những từ chỉ ĐẶC TÍNH VẬT LÝ là tính từ và là trạng từ nếu (trong ngôn ngữ đang xét) những từ chỉ ĐẶC TÍNH VẬT LÝ là động từ. Điều này, có thể giải thích đơn giản hơn, những từ thuộc nhóm ngữ nghĩa chỉ TỐC ĐỘ sẽ là tính từ trong những ngôn ngữ mà tính từ là nhóm từ mở ( $\alpha$ ); ngược lại, chúng sẽ là trạng từ

trong những ngôn ngữ mà tính từ là nhóm từ đóng ( $\beta$ ) (Dixon, 1977, tr.61-64).

\* ( $\alpha$ ) là những ngôn ngữ trong đó tính từ là lớp từ mở (open class) – số lượng tính từ không giới hạn; ( $\beta$ ) là những ngôn ngữ trong đó tính từ là lớp từ đóng (closed class) – số lượng tính từ hữu hạn.

Quan điểm của Dixon (1977, 1982) được nhiều tác giả phát triển, bổ sung

(Warren, 1984; Thompson, 1988, tr.168; Okada, 1990; Frawley, 1992, tr. 447-480, ...).

Givón (1984) cũng nhận thấy việc sử dụng hệ tiêu chí (ngữ nghĩa, hình thái, cú pháp) để xác định từ loại sẽ dẫn tới phần lớn các từ không đáp ứng đầy đủ. Cũng vì thế, tư cách từ loại của từ sẽ có tính thang độ, trong đó một số từ thỏa mãn đầy đủ các tiêu chí (được gọi là điển hình), số khác chỉ đáp ứng một phần các tiêu chí (được gọi là kém điển hình). Ông nhận thấy tiêu chí quan trọng có tính phổ quát để nhận diện từ loại chính là ngữ nghĩa, sau đó, mới tới tiêu chí cú pháp. Tiêu chí hình thái có tính chất đặc thù, khác biệt rõ trong các ngôn ngữ (Givón, 1984, tr. 49). Tác giả cho rằng có thể sử dụng bốn tiêu chí để nhận diện các từ loại từ vựng cơ bản (danh từ, động từ, tính từ, trạng từ), gồm: (i) tính ổn định thời gian (temporal stability); (ii) tính phức tạp (complexity); (iii) tính cụ thể (concreteness); (iv) độ nén không gian (spatial compactness) (Givón, 1984, tr. 50). Trong đó tính ổn định về thời gian được ông xem là tiêu chí quan trọng, các tiêu chí còn lại là hệ quả của tiêu chí này. Các từ loại có thể được đặt trên thang độ về tính ổn định thời gian. Trên thang độ này, danh từ nằm ở ổn định, ít thay đổi, động từ nằm ở cực ngược lại, ít ổn định nhất về thời gian, tính từ được đặt ở vị trí trung gian. Điều này cũng có nghĩa sẽ có một số tính từ gần gũi hơn với động từ trong khi một số khác gần gũi hơn với danh từ (Givón, 1984, tr. 50-54).

Những quan điểm cơ bản về từ loại nói chung và tính từ nói riêng, như được giới thiệu khái quát trên, cho thấy

từ loại được nhận diện, phân loại dựa trên hệ tiêu chí. Mục đích của sự phân loại cũng khác nhau, có những hướng nghiên cứu hướng tới xác lập ranh giới từ loại rõ ràng; có hướng nghiên cứu xem từ loại là hiện tượng có tính thang độ - thang độ giữa các từ loại và thang độ ngay trong một từ loại. Có hướng nghiên cứu thiên về loại hình để chỉ ra những khác biệt giữa các ngôn ngữ; có hướng nghiên cứu hướng tới tìm những tiêu chí phân loại có giá trị xuyên ngữ.

## **2.2. Một số quan điểm về từ loại tính từ trong tiếng Việt**

Quan điểm về vấn đề từ loại trong tiếng Việt được thể hiện trong các nghiên cứu về loại hình ngôn ngữ và trong một số công trình nghiên cứu về ngữ pháp tiếng Việt. Một số nghiên cứu trong và ngoài nước đã phủ định sự tồn tại phạm trù từ loại nói chung hoặc phủ nhận tư cách độc lập của tính từ (Grammont & Trinh, L. Q., 1912; Maspéro, 1912; Tường, H. H., 1949; Emeneau (1951); Chình, T. V., Lê, N. H., 1963; Hengeveld, 1992; Hạo, C. X., 1998; Rijkhoff, 1993, 2000; v.v... Dưới đây, chúng tôi trình bày một số quan điểm tiêu biểu cho khuynh hướng phủ định từ loại tính từ.

Hengeveld (1992) trong chuyên khảo bàn về vị ngữ không phải là động từ ("Non-verbal Predication"), đã dựa trên ngữ liệu lớn ngôn ngữ trên thế giới (37 ngôn ngữ) để khảo sát, phân loại các ngôn ngữ và kết quả đã phân loại được ngôn ngữ trên thế giới thành ba nhóm lớn (Linh hoạt – Flexible; Đặc biệt – Specialized; Bất biến – Rigid) với bảy tiểu nhóm dựa trên hệ thống từ loại. Các nhóm khác nhau ở chỗ không giống nhau về danh sách từ loại từ vựng (danh

từ - N, động từ - V, tính từ - A, trạng từ - Adv). Tiếng Việt được xếp vào nhóm 3 (nhóm các ngôn ngữ Bất biến) và tiểu nhóm 6 – tiểu nhóm gồm các ngôn ngữ chỉ có mặt từ loại động từ và danh từ (Hengeveld, 1992, tr. 69). Cho dù có sự chuyển loại thường xuyên trong từng ngôn ngữ và có những ngôn ngữ nằm ở vị trí trung gian trong bảng phân loại này nhưng đây là lối phân loại rất có ý nghĩa cả ở phương diện loại hình học và phương diện lý thuyết. Đối với tiếng Việt, nghiên cứu của ông củng cố thêm ý tưởng, quan điểm đã được một số nhà Việt ngữ đề xuất trước đó nhưng chưa có đầy đủ ngữ liệu và thiếu những cơ sở lý luận cần thiết.

Trên cơ sở lý thuyết từ loại của Hengeveld (1992), Rijkhoff (2000) đã làm rõ thêm một số đặc điểm của những ngôn ngữ thuộc các loại hình khác nhau. Ông nhận thấy vấn đề không có từ loại tính từ trong một ngôn ngữ nào đó có liên quan đến những vấn đề cú pháp khác. Chẳng hạn, khảo sát sáu ngôn ngữ có cấu trúc câu mà vị từ trợ (copula) là tùy chọn (các ngôn ngữ: Xu, Hixkaryana, Tamil, tiếng Thái, tiếng Việt và West Greenlandic), tác giả nhận thấy chúng đều thuộc nhóm ngôn ngữ bất biến (rigid language) (Rijkhoff, 2000, tr. 208-209). Tương tự, trong bảy ngôn ngữ trong mẫu nghiên cứu có loại từ (sortal classifier) đứng trước danh từ (các ngôn ngữ: Burmese, Gilyak, tiếng Hàn, tiếng Trung, Hmong Njua, tiếng Nùng, và tiếng Việt) hầu hết đều thuộc nhóm ngôn ngữ không có tính từ (ngoại trừ tiếng Hmong Njua). Những khái niệm vốn do tính từ đảm nhiệm (trong các ngôn ngữ có tính từ) được diễn đạt bởi động từ trong các ngôn ngữ này

(Rijkhoff, 2000, tr. 223-224). Cũng dựa vào đặc tính có liên quan đến danh từ, khi bàn về vấn đề từ loại tính từ, ông đã đề xuất một hướng nhận diện rất mới mẻ: “Một ngôn ngữ chỉ có thể có tính từ nếu danh từ trong ngôn ngữ đó được cụ thể hóa bằng từ vựng cho đặc điểm Hình (+Shape), nghĩa là các đặc tính được chỉ định bởi các danh từ này bằng đặc trưng là có ranh giới về không gian” (Rijkhoff, 2000, tr. 217).

Trong báo cáo khoa học tại Hội nghị Ngôn ngữ học Quốc tế lần thứ III tại Thành phố Hồ Chí Minh năm 1986 (đăng lại trong Hạo C. X., 1998) dưới tựa đề “Một số biểu hiện của cách nhìn Âu châu đối với cấu trúc tiếng Việt”, Cao Xuân Hạo đã trình bày tường minh quan điểm về vấn đề tính từ trong tiếng Việt. Phủ nhận cách nhìn “đĩ Âu vi trung”, ông viết: “[...] các tính từ của tiếng Việt hoàn toàn giống các “động từ” ở chức năng tự mình làm vị ngữ hay làm trung tâm vị ngữ. Chỉ riêng điều đó thôi cũng quá đủ để bác bỏ quan điểm coi “động từ” và “tính từ” như hai từ loại riêng biệt, và những lời “nói sau” của một số tác giả về một sự “gần gũi” nào đó giữa hai từ loại đều là những mưu đồ hết sức vụng dại nhằm phủ nhận cho bằng được một sự thật quá hiển nhiên” (Hạo, 1998, tr. 255). Tiêu chí làm vị ngữ hay là trung tâm của vị ngữ được ông coi là tiêu chí quan trọng để xác định những từ được coi là thuộc nhóm “tính từ” cần phải xếp chung vào nhóm “động từ”. Cũng trong bài viết này, ông đã phân tích, phê phán những tiêu chí xác định từ loại được coi là thiếu nhất quán, không phù hợp của các quan điểm khác. Chẳng hạn, nếu dựa vào các “từ chứng” để nhận diện từ loại sẽ có hàng trăm ngoại lệ cho mỗi loại (Hạo, 1998, tr. 253). Tác giả

cũng đặt vấn đề cơ sở nào để chọn các từ chứng này và trong khi giữa các từ được gọi là “tính từ” và “động từ” có đến hàng ngàn thuộc tính chung về khả năng kết hợp còn sự khác biệt chỉ có vài điểm (Hạo, 1998, tr. 256). Quan điểm xem cách dùng vị từ là tiêu chí cơ bản trong việc nhận diện từ loại đối với động từ (và tính từ) đã được nhiều nhà ngôn ngữ học áp dụng (xem Hengeveld, 1992, tr. 48).

Quan điểm của Cao Xuân Hạo cho rằng “động từ” và “tính từ” trong tiếng Việt nên xếp chung một nhóm vì chúng chia sẻ khả năng tự mình làm vị ngữ (hoặc trung tâm của vị ngữ), như trình bày ở trên, cũng cần được phải được bổ sung, giải thích thêm. Một số nghiên cứu cho thấy đối với những ngôn ngữ được xem là có sự phân biệt giữa tính từ và động từ (chẳng hạn, tiếng Anh), tính từ vẫn được xem là từ loại có chức năng làm vị ngữ. Thompson, khảo sát chức năng của tính từ trong một số đoạn đối thoại tiếng Anh, nhận thấy tỷ lệ phần trăm tính từ làm vị ngữ so với làm định ngữ cao vượt trội (lần lượt là 68% và 32%) (Thompson, 1988, tr. 174). Quirk và đồng sự cho rằng những tính từ: “thực hiện cả hai chức năng định ngữ và bổ ngữ là trung tâm của lớp từ này, trong khi những tính từ bị giới hạn tới một trong hai chức năng trên là ngoại biên” (Quirk và đồng sự, 1972, tr. 234). Tuy nhiên, cương vị làm vị ngữ của tính từ tiếng Anh không thật sự tương xứng với cách thể hiện chức năng làm vị ngữ của tính từ trong những ngôn ngữ như tiếng Việt khi một bên luôn phải có sự hiện diện của trợ động từ (tiếng Anh) và một bên có thể tự mình đảm nhiệm chức năng ấy.

Ngoài ra, có thể kể đến một số nghiên cứu đã chỉ ra sự tương đồng rất lớn giữa hai từ loại tính từ và động từ trong tiếng Việt. Chẳng hạn, Lê Văn Lý (1948) khi phân chia từ loại tiếng Việt đã dùng thuật ngữ lớp từ B (tương đương động từ) và lớp từ B' (tương đương tính từ] để hàm chỉ sự gần gũi giữa hai lớp từ này. Nguyễn Đình Hòa (1924, in lại 1997) dựa trên 2 tiêu chí: (i) nghĩa và (ii) phân bố, xem từ loại là phạm trù từ vựng - ngữ pháp (lexicogrammatical categories) (Hòa, 1924, tr. 86). Nhân “tính từ” có lúc được ông giữ nguyên, có lúc được gọi là “động từ chỉ tính chất” (verbs of quality). “Động từ chỉ tính chất” được ông xếp một mục tương đương với động từ và nằm chung nhóm vị từ (predicative) (Hòa, 1924, tr. 83, 119-122).

Khuynh hướng khá phổ biến trong giới Việt ngữ học là xem tính từ như một từ loại độc lập đặt trong thế đối lập với các lớp từ từ vựng khác như danh từ, động từ. Các nhà nghiên cứu đã cố gắng sử dụng một hoặc một số tiêu chí để nhận diện, phân loại từ từ loại tính từ. Tiêu biểu cho các khuynh hướng ủng hộ tư cách từ loại của tính từ có thể kể đến Trần Trọng Kim, Bùi Kỉ, Phạm Duy Khiêm 1940; Bùi Đức Tịnh 1952; Phan Khôi 1955; Nguyễn Lân 1956; Diệp Quang Ban 1982; Nguyễn Tài Cẩn 1975; Đinh Văn Đức 1986, v.v. Các nhà nghiên cứu trên đều sử dụng một hoặc vài tiêu chí quen thuộc, thường thấy trong các nghiên cứu từ loại theo hướng truyền thống. Đó là các tiêu chí ngữ nghĩa, chức vụ cú pháp và khả năng kết hợp. Tính từ, theo quan điểm này thường được định nghĩa là từ loại chỉ tính chất, trạng thái sự vật, có chức vụ

định ngữ và vị ngữ; có khả năng kết hợp với các phó từ chỉ mức độ (*rất, hơi, quá, lắm*) và các từ phủ định (*chẳng, không*).

Chúng tôi sẽ không đi sâu phân tích, giải thích, đánh giá về khuynh hướng này mà sẽ tập trung vào việc giới thiệu các tiêu chí, đặc điểm cho thấy sự tương đồng rất lớn giữa tính từ và động từ trong tiếng Việt sau đây.

### **2.3. Tính từ là một tiểu loại của từ loại vị từ trong tiếng Việt**

Việc không xem tính từ là một từ loại từ vựng độc lập dẫn tới 2 khuynh hướng: (i) xem tính từ là một tiểu loại nằm trong từ loại động từ; (ii) xem tính từ là một tiểu loại cùng với động từ là một tiểu loại khác hình thành từ loại vị từ. Hai quan điểm, về hình thức, tương tự nhau, thực ra có điểm khác biệt quan trọng. Theo quan điểm (i) tính từ hoàn toàn có những đặc điểm chung của động từ. Sự khác biệt của nó chỉ tồn tại trong sự đối lập với các tiểu nhóm động từ khác. Theo quan điểm (ii), giữa tính từ và động từ có nhiều điểm chung, tuy nhiên giữa động từ và tính từ vẫn có những đặc điểm riêng. Chúng tôi (Thắng, 2008; 2013), (Thắng & Hải, 2016) đã thể hiện một số luận điểm cơ bản ủng hộ cho quan điểm thứ (ii). Quan điểm của chúng tôi trên cơ sở kế thừa và bổ sung quan điểm có liên quan, có thể khái quát thành các luận điểm chính như sau. Sự tương đồng giữa tính từ và động từ là: (i) trực tiếp làm vị ngữ mà không có/ không cần trợ động từ; (ii) có thể là hạt nhân của cấu trúc ngoại động; (iii) có thể là hạt nhân của cấu trúc tham tố; (iv) chia sẻ một số “từ chứng”. Sự khác biệt giữa tính từ và động từ là không đáng kể, chủ yếu ở

phương diện nghĩa. Hai từ loại có thể thuộc vào những lớp nghĩa khác nhau. Tuy nhiên, sự khác biệt này, trên thực tế là không rõ nét và có tính thang độ. Sự khác biệt về phương diện nghĩa sẽ được chúng tôi trình bày trong bài viết khác, trong phạm vi bài viết này, chúng tôi trình bày lại một số luận điểm liên quan đến sự tương đồng giữa hai từ loại mà chúng tôi đã ít nhiều đề cập đến trong các nghiên cứu trước đây.

#### **2.3.1. Tính từ có thể trực tiếp làm vị ngữ**

Chức năng làm vị ngữ của tính từ-là luận điểm không mới, nó được đề cập đến trong hầu hết các nghiên cứu về ngữ pháp trước đây. Tuy nhiên, đây là luận điểm quan trọng, và thường được dùng để chứng minh sự gần gũi giữa tính từ với động từ trong tiếng Việt. Trong ví dụ 1a, 1b, các từ in nghiêng đều là vị từ trong câu. Chúng đều tự mình làm vị ngữ. Trong ví dụ 1c, 1d, các từ in nghiêng đều là hạt nhân của ngữ đoạn làm vị ngữ trong câu. Các từ in nghiêng trong 1a, 1c đều là động từ; các từ in nghiêng trong 1b, 1d đều là tính từ.

Ví dụ 1:

- a. Thằng bé *ngủ*.
- b. Bức tranh này *đẹp*.
- c. Tôi bị *đau mắt*.
- d. Ngôi nhà này *cao ba tầng*.

Giữa vị ngữ (là tính từ hoặc ngữ tính từ) với chủ ngữ trong câu 1b, 1d không có sự hiện diện của trợ từ - một hình thức được xem là bắt buộc trong những ngôn ngữ có tính từ như tiếng Anh.

Cái gọi là trợ động từ (kiểu “là”, “thì” trong tiếng Việt) không phải là yếu tố tùy ý mà phần lớn được xem không được phép xuất hiện. Sự xuất hiện của chúng sẽ làm cho câu trở nên



sai về ngữ pháp hoặc không tự nhiên, như trong ví dụ 2a, 2b dưới:

Ví dụ 2:

- a. \*Thằng bé là *thông minh*.
- b. ?Cô ấy thì *đẹp*.

Trong một số ngôn ngữ có từ loại tính từ trên thế giới, ngoài việc bắt buộc phải có sự có mặt của trợ động từ trước tính từ làm vị ngữ; một số tính từ không có khả năng làm vị ngữ trong những cấu trúc này. Trong tiếng Anh, các tính từ như *former* (trước đây/ tiền nhiệm), *elder/eldest* (anh cả/anh cả), *same/exact* (giống/chính xác), *live* (sống), *former* (trước đây), *urban/rural* (thành thị/nông thôn),... không thể giữ chức năng vị ngữ. Ngược lại, tất cả tính từ trong tiếng Việt đều có khả năng đảm nhiệm chức vụ vị ngữ. Chức vụ vị ngữ của tính từ tiếng Việt vì thế là chức vụ cơ bản, chứ không phải là chức vụ lâm thời, cần phải đánh dấu (marked).

### 2.3.2. Tính từ có thể là hạt nhân của cấu trúc ngoại động

Vận dụng thuật ngữ “ngoại động kém điển hình” của Givón (Givón, 1984, tr.99-105), chúng tôi đã khảo sát và xác lập bảy nhóm vị từ ngoại động kém điển hình trong tiếng Việt - những vị từ thỏa mãn về tiêu chí hình thức cú pháp (có một bổ ngữ trực tiếp) nhưng không thỏa mãn về phương diện ngữ nghĩa (không có sự tác động từ chủ thể đến đối tượng – nói cách khác, không có mặt bổ ngữ Bị thể) (Thắng 2008, tr. 24-32). Một số tính từ được xếp vào một nhóm trong 8 nhóm trên (nhóm vị từ trạng thái, tính chất). Những tính từ này có cách dùng ngoại động và bổ ngữ của chúng mang vai Phạm vi (range) theo cách hiểu của Halliday:

Ví dụ 3:

- a. Hấn *đen* hết cả mặt mũi.
- b. Ông ấy *giàu* lòng nhân đạo.

Trong câu 3a, “đen” ảnh hưởng đến “hấn” nhưng không phải toàn bộ mà chỉ một phạm vi mà thôi (“mặt”). Tương tự, ở câu 3b, “lòng nhân đạo” chỉ là một phương diện, một nét phẩm chất của chủ thể và “giàu” cho ta biết về mức độ, tính chất đó như thế nào.

Những tính từ trên thuộc nhóm vị từ có hai cách dùng, trong đó cách dùng nội động được xem là cách dùng cơ bản. Trong tiếng Việt, còn có một nhóm đáng kể các tính từ mà trong một số cách dùng, chúng đòi hỏi phải có bổ ngữ để bảo đảm câu đúng ngữ pháp. “Rộng”, “xa” trong ví dụ 4a, 4c, thuộc nhóm các tính từ như vậy:

Ví dụ 4:

- a. Cô ấy *rộng* lòng từ bi.
- b. \*Cô ấy *rộng*.
- c. Hấn *xa* nhà đã 3 năm rồi.
- d. \*Hấn *xa* đã 3 năm rồi.

Các ví dụ 4b, 4d được xem là không đúng ngữ pháp cho thấy sự cần thiết của bổ ngữ như cách ví dụ tương ứng 4a, 4c.

Nếu việc tính từ có thể tự mình làm vị ngữ hoặc làm hạt nhân của vị ngữ được xem là tiêu chí quan trọng cho thấy sự tương đồng giữa động từ và tính từ thì hiện tượng tính từ ngoại động (tính từ là vị từ ngoại động) càng củng cố thêm về cho sự tương đồng giữa tính từ và động từ ở chức năng vị ngữ trong tiếng Việt. Hiện tượng tính từ ngoại động cũng tồn tại trong tiếng Anh nhưng đó chỉ là những ngoại lệ với số lượng rất ít (*like* – giống, *unlike* – không giống, *near* – gần, *worth* – đáng, xứng đáng...) và cũng có thể xem là

hiện tượng không phổ biến trên thế giới. Nếu xét từ tiêu chí nhận diện từ loại của các nhà ngôn ngữ học tạo sinh, rõ ràng hiện tượng này đòi hỏi phải xếp tính từ (ít nhất là một nhóm đáng kể) vào chung một nhóm với động từ vì khả năng + bổ ngữ, + ngoại động.

### 2.3.3. Tính từ có thể là hạt nhân của cấu trúc tham tổ

Cấu trúc tham tổ, đặc biệt cấu trúc tham tổ của động từ đã được giới ngôn ngữ học đặc biệt chú ý trong nhiều thập kỉ qua. Trong khi đó, việc nghiên cứu cấu trúc tham tổ của tính từ mới được chú ý trong những năm gần đây. Nguyên nhân sâu xa của hiện tượng này bắt nguồn từ ý nghĩa và vai trò của tính từ trong mệnh đề, trong câu. Điều này có thể thấy qua một số nghiên cứu về cấu trúc tham tổ tính từ tiếng Anh, tiếng Hà Lan, tiếng Ba Lan, tiếng Ý, tiếng Nga, tiếng Đức, tiếng Hebrew,... (xem Thắng, 2013, tr. 29-30; Thắng & Hải, 2016, tr. 44).

Cấu trúc tham tổ của tính từ là một dạng cấu trúc tham tổ trong đó hạt nhân là một tính từ, các tham tổ là những ngữ đoạn bổ sung về phương diện nghĩa cho hạt nhân. Các ngữ đoạn này thường là ngữ danh từ, ngữ giới từ hoặc một cấu trúc cú pháp phức hợp (cú, hoặc động từ nguyên mẫu,...). Trong tiếng Việt, cấu trúc tham tổ tính từ khá phong phú về biểu hiện. Từ góc độ phân loại, cấu trúc tham tổ tính từ tiếng Việt có hầu hết các hình thức, kiểu dạng của cấu trúc tham tổ động từ. Trong thế đối chiếu với cấu trúc tham tổ tính từ của một số ngôn ngữ Ấn-Âu, có thể nhiều khác biệt đáng kể (Thắng, 2013, tr. 29-33).

Cũng như khả năng làm vị ngữ và khả năng làm hạt nhân trong cấu trúc cú pháp ngoại động (tính từ ngoại động) đã được chúng tôi đề cập ở trên, tính từ tiếng Việt có khả năng đảm nhiệm vai trò hạt nhân trong cấu trúc tham tổ kể cả cấu trúc ngoại tại và cấu trúc nội tại:

Ví dụ 5:

- a. Hoa này rất *đẹp*.
- b. Cô bé *đẹp* người *đẹp* nét.
- c. Hà rất *giống* mẹ.

“Đẹp” trong câu 5a là hạt nhân của cấu trúc đơn trị có một tham tổ ngoại tại (“Hoa này”), trong khi đó, “đẹp” trong 5b, giống trong 5c là hạt nhân của cấu trúc song trị có hai diễn tố, một diễn tố là tham tổ ngoại tại (“Hà”) và một diễn tố là tham tổ nội tại. Như vậy, sự tương đồng giữa tính từ và động từ tiếng Việt không chỉ thể hiện trong nhóm nội động mà còn cả nhóm ngoại động nữa.

Đối với một số tính từ đa nghĩa, các nét nghĩa có thể được dùng vào những cấu trúc cú pháp, cấu trúc tham tổ khác nhau. “Đẹp” trong ví dụ 5a và 5b là minh chứng. Trong tiếng Việt, danh sách các vị từ (động từ và tính từ) được dùng theo hai cách nội động và ngoại động khá phong phú (hơn 100 từ thuộc nhóm này) (Thắng, 2013, tr. 33).

### 3. Kết luận

Từ việc phân tích các tiêu chí dùng để nhận diện, phân loại tính từ nói chung và tính từ tiếng Việt nói riêng, chúng tôi đã khảo sát khả năng áp dụng các tiêu chí vào tiếng Việt và nhận thấy phần lớn các tiêu chí xác định từ loại động có thể áp dụng cho tính từ. Mở rộng hướng đề xuất hợp nhất hai từ loại, bổ sung làm rõ thêm một số tiêu chí để chứng minh sự gần gũi của hai từ loại

này đặc biệt là khả năng tham gia cấu trúc ngoại động ở phương diện cú pháp, khả năng nhận tham tố trong cấu trúc nội tại ở phương diện cấu trúc ngữ nghĩa. Tính từ và động từ trong tiếng Việt, vì thế, có thể xem là hai tiểu nhóm

(subcategories) của một từ loại lớn hơn là vị từ. Sự khác biệt giữa tính từ và động từ trong tiếng Việt, nếu cần một sự phân biệt như thế, chủ yếu ở phương diện ngữ nghĩa.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Baker M. C. (2003). *Lexical Categories – Verbs, nouns, and adjectives*. Cambridge University Press, Cambridge.
- Bresnan, J. (2001). *Lexical-functional syntax*, Blackwell, Oxford.
- Cần, N. T. (1975). *Ngữ pháp tiếng Việt, Tiếng – Từ ghép – Đoạn ngữ*. Nxb. Đại học và Trung học Chuyên nghiệp, Hà Nội.
- Croft, W. (1991). *Syntactic categories and grammatical relations: The cognitive organization of information*. The University of Chicago Press, Chicago and London.
- Croft, W. (2001). *Radical construction grammar: Syntactic theory in typological perspective*. Oxford: Oxford University Press.
- Dik, S. C. (1989). *The theory of functional grammar*. Part 1: The structure of the clause, Foris, Dordrecht.
- Dixon, R. M. W. (1977). “Where have all the adjectives gone?”, *Studies in language 1*, pp. 19-80.
- Dixon, R. M. W. (1982). *Where have all the adjectives gone?*. Berlin: Mouton de Gruyter.
- Đức, Đ. V. (1986). *Ngữ pháp tiếng Việt (từ loại)*. Nxb Đại học và Trung học Chuyên nghiệp, Hà Nội.
- Givón, T. (1979). *On understanding grammar*. New York: Academic Press.
- Givón, T. (1984). *Syntax: A Functional – Typological introduction*, Vol. 1, John Benjamins Publishing Company, Amsterdam, Philadelphia.
- Hạo, C. X. (1998). Một số biểu hiện của cách nhìn Âu châu đối với cấu trúc tiếng Việt. *Tiếng Việt – Máy vấn đề ngữ âm, ngữ pháp, ngữ nghĩa*. Hà Nội: Nxb Giáo dục.
- Hengeveld, K. (1992). *Non-verbal predication: Theory, typology, diachrony*. (Functional grammar series 15.), Mouton de Gruyter, Berlin.
- Hòa, N. Đ. (1997). *Vietnamese – Tiếng Việt không son phấn*, John Benjamins Publishing Company, Amsterdam, Philadelphia.
- Hopper, P. & Thompson, S.A. (1984). “The discourse basis for lexical categories in universal grammar”. *Language 60*, pp.703-52.
- Quirk, R., Greenbaun, S. & Svartvik, J., (1972), *A grammar of contemporary English*, Longman House, Burnt Mill, Hartow, London and New York.
- Rijkhoff, J. (2000). “When can a language have adjectives? An implicational universal”, In P. M. Vogel & B. Comrie (eds.), *Approaches to the typology of word classes*. Berlin, De Gruyter, pp. 217-258.

- Thắng, L. K. (2008). “Vị từ ngoại động kém điển hình trong tiếng Việt”, *Ngôn ngữ*, số 2, tr. 24-32.
- Thắng, L. K. (2013). “Cấu trúc tham tố của tính từ tiếng Việt”. *Ngôn ngữ*, số 9, tr. 29-35.
- Thắng, L. K. & Hải, P. H. (2016). “Tính từ tiếng Việt – Nhìn từ phương diện cấu trúc tham tố và cấu trúc cú pháp”. *Ngôn ngữ*, số 2, tr. 44-50.
- Thompson, S.A. (1988). “A discourse approach to the cross-linguistic category ‘adjective’”. In *Hawkins, J. (Ed.) Explaining language universals. Blackwell, Oxford*, pp. 167-185.

**CRITERIA FOR ADJECTIVE IDENTIFICATION  
AND THE PROBLEM OF “ADJECTIVES” IN VIETNAMESE**

*Le Kinh Thang*

Dong Nai University

Email: lekinhthang@gmail.com

(Received: 28/11/2023, Revised: 1/12/2023, Accepted for publication: 18/12/2023)

**ABSTRACT**

*The paper reviews the basic viewpoints related to the criteria of identifying adjectives and the problem of “adjectives” in Vietnamese. The paper discusses important features that show great similarities between Vietnamese adjectives and verbs in terms of function, syntactic structure and argument structure. The paper will be argued that adjective and verb are members of the same category, Verbal/Predicative.*

**Keywords:** *Adjective, verb, transitive adjective, argument structure, Vietnamese*